

Số: 21.31/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội khoá XIV: số 49/2017/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2017 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; số 50/2017/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2017 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ các Nghị quyết của Chính phủ: số 70/NQ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2017 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công; số 131/NQ-CP ngày 6 tháng 12 năm 2017 về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 11 năm 2017;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 10440/TTr-BKHĐT ngày 25 tháng 12 năm 2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao 372.035,856 tỷ đồng (ba trăm bảy mươi hai nghìn, không trăm ba mươi năm tỷ, tám trăm lăm mươi sáu triệu đồng) cho các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018 (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) và danh mục dự án sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương năm 2018 theo các Phụ lục đính kèm, bao gồm số vốn thu hồi các khoản vốn ứng trước kế hoạch.

**Điều 2.** Giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư căn cứ tổng số kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018, danh mục dự án quy định tại Điều 1

Quyết định này:

1. Giao các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Tổng mức vốn bù lãi suất tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng chính sách xã hội, vốn điều lệ.

b) Giao các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước tổng số vốn: chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án phân theo ngành, lĩnh vực, chương trình và mức vốn từng dự án cụ thể.

c) Giao các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng số vốn ngân sách nhà nước, số vốn ngân sách trung ương bổ sung theo từng chương trình mục tiêu và mức vốn ngân sách trung ương bố trí cho từng dự án cụ thể.

d) Số vốn thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản; số vốn thu hồi các khoản vốn ứng trước nguồn ngân sách trung ương của từng dự án theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

đ) Chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các dự án.

2. Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, hướng dẫn các Bộ, ngành trung ương và địa phương giải ngân kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài năm 2018 các dự án sử dụng vốn nước ngoài nhưng được quản lý theo cơ chế tài chính trong nước.

3. Thông báo cho các bộ, ngành và địa phương danh mục dự án được giao kế hoạch năm 2018 nhưng chưa điều chỉnh quyết định đầu tư bảo đảm phù hợp với kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020.

**Điều 3.** Căn cứ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước và danh mục, mức vốn các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương năm 2018 được giao tại Quyết định này và Quyết định giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

1. Phân bổ vốn bù lãi suất tín dụng đầu tư và tín dụng chính sách, vốn điều lệ tại điểm a khoản 1 Điều 2 Quyết định này theo đúng quy định của pháp

pháp luật.

2. Thông báo cho các đơn vị danh mục và mức vốn ngân sách trung ương bố trí cho từng dự án theo quy định tại các điểm b và điểm c khoản 1 Điều 2 Quyết định này và gửi báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 01 năm 2018 theo quy định.

3. Các Bộ, ngành, địa phương có dự án chưa điều chỉnh quyết định đầu tư theo quy định khẩn trương hoàn thiện phê duyệt điều chỉnh, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 30 tháng 6 năm 2018. Sau thời hạn nêu trên nếu Bộ, ngành, địa phương nào không gửi quyết định đầu tư điều chỉnh, giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, đề xuất báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý theo quy định.

4. Hoàn trả các khoản vốn ứng trước quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Quyết định này theo kết quả giải ngân của từng dự án đến hết thời gian quy định. Sau khi trừ số vốn thu hồi theo kết quả giải ngân, số vốn kế hoạch năm 2018 còn lại (nếu có) được tiếp tục thực hiện trong năm 2018 cho dự án đó.

5. Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài (vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài) theo kế hoạch được giao tại Điều 1 và khoản 2 Điều 2 Quyết định này.

6. Định kỳ hàng tháng, hàng quý và cả năm gửi báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018 về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo quy định.

#### **Điều 4. Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch**

##### **1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

a) Chủ trì kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018.

b) Định kỳ hàng quý báo cáo Chính phủ tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước.

##### **2. Bộ Tài chính:**

a) Hướng dẫn và bổ sung kinh phí phát sinh thêm do chênh lệch tỷ giá thực tế với tỷ giá tính dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 của các dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, nhà ở của các cơ quan của Việt Nam ở nước ngoài.

b) Định kỳ hàng tháng, hàng quý báo cáo Chính phủ tình hình giải ngân vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 6.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Đoàn đại biểu Quốc hội của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc các Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: Văn thư, KTTT (3b). 410



Nguyễn Xuân Phúc

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Số: 114/SY-UBND

Bình Định, ngày 22 tháng 01 năm 2018

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- LDVP, KI;
- Lưu: VT (13b).



Nguyễn Thái Bình



Tỉnh Bình Định

Phụ lục I

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 2131/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chương trình/ngành, lĩnh vực	Kế hoạch năm 2018
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.418.630</b>
<b>A</b>	<b>VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>1.928.040</b>
-	Cân đối ngân sách địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức	571.540
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.200.000
-	Đầu tư từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	110.000
-	Bội chi ngân sách địa phương	46.500
<b>B</b>	<b>VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)</b>	<b>1.490.590</b>
<b>I</b>	<b>VỐN TRONG NƯỚC</b>	<b>720.656</b>
1	Chương trình Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg	73.656
2	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực và chương trình mục tiêu	295.000
-	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	
-	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	117.524
-	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	10.000
-	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	16.000

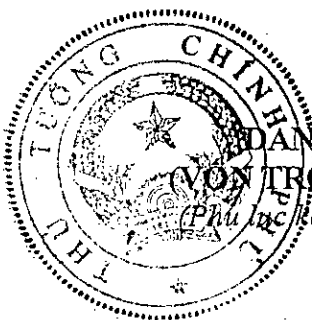
-	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	30.076
-	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	10.000
-	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	5.000
-	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch	21.000
-	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm	3.000
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	15.000
-	Thu hồi ứng các dự án không thuộc các chương trình mục tiêu quy định tại Nghị quyết 1023/NQ-UBTVQH13 và Quyết định 40/2015/QĐ-TTg(3)	67.400
<b>3</b>	<b>Vốn đầu tư cho các dự án từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ</b>	<b>352.000</b>
-	Chương trình Kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học	47.000
-	Giao thông	305.000
<b>II</b>	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI (1)</b>	<b>769.934</b>

(1) Giải ngân theo kế hoạch được giao.

(2) Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước.

(3) Bao gồm thu hồi số vốn ứng trước theo Quyết định số 409/QĐ-TTg ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ theo kết quả giải ngân thực tế đến hết thời gian quy định, nhưng không vượt quá mức vốn kế hoạch năm 2018 bố trí để hoàn ứng trước.

## Phụ lục II



**DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**  
**(VỐN TRONG NƯỚC KHÔNG BAO GỒM VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ) NĂM 2018**  
 (Phụ lục kèm theo Quyết định số 2131/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
	<b>TỔNG SỐ</b>				<b>3.357.922</b>	<b>2.144.225</b>
A	CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VỀ NHÀ Ở THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 22/2013/QĐ-TTg					
B	ĐẦU TƯ THEO CHƯƠNG TRÌNH				<b>3.284.266</b>	<b>2.070.569</b>
I	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng				<b>1.151.007</b>	<b>765.240</b>
	Khởi công mới				<b>115.611</b>	<b>115.611</b>
(1)	Khu khám phá khoa học và Trạm quan sát thiên văn phổ thông thuộc Tổ hợp không gian khoa học	Quy Nhơn	2016-2020	"231/QĐ-UBND, 06/7/2016; 4097/QĐ-UBND 31/10/2017	<b>115.611</b>	<b>115.611</b>
	Chuyển tiếp				<b>1.035.396</b>	<b>649.629</b>
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch				<b>1.035.396</b>	<b>649.629</b>
	Nhóm B				<b>1.035.396</b>	<b>649.629</b>

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
(1)	Tổ hợp Không gian khoa học bao gồm Nhà mô hình vũ trụ, Đài quan sát thiên văn phổ thông và Bảo tàng khoa học	Quy Nhơn	2015-2019	3652a/QĐ-UBND, 30/10/2014; 1695/QĐ-UBND, 20/5/2015; 2614/QĐ-UBND, 28/7/2015; 4493/QĐ-UBND, 01/12/2017	171.102	160.000
(2)	Đường cứu hộ cứu nạn từ QL 1A đến giáp đường ĐT639 (đường ven biển)	Phù Mỹ	2016-2020	2533/QĐ-UBND, 21/7/2015; 3938a/QĐ-UBND, 30/10/2015	80.000	80.000
(3)	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.640 (đoạn từ ngã 3 QL1A đến cuối thị trấn Tuy Phước)	Tuy Phước	2016-2020	3935/QĐ-UBND, 20/12/2013; 3945/QĐ-UBND, 30/10/2015, 4493/QĐ-UBND 01/12/2017	80.000	50.000
(4)	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Bình Định	Quy Nhơn	2016-2020	2673/QĐ-CTUBND05/11/2010; 3936a/QĐ-UBND30/10/2015, 4493/QĐ-UBND 01/12/2017	91.294	30.000



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD.	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
(5)	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B) (HM: Km130+00 – Km 137+580)	Quy Nhơn, Vân Canh	2016-2020	3648/QĐ-UBND, 30/10/2014; 5022/QĐ-UBND, 30/12/2015; 711/QĐ-UBND, 10/03/2016, 4493/QĐ-UBND 01/12/2017	613.000	329.629
II	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững				113.181	55.000
	Chuyên tiếp				59.981	30.000
	Dự kiến hoàn thành năm kế hoạch				59.981	30.000
	Nhóm C				59.981	30.000
(1)	Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi tôm công nghệ cao xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	Phù Mỹ	2015-2019	"3630/QĐ-UBND, 30/10/2014; 4567/QĐ-UBND ngày 08/12/2017	59.981	30.000
	Dự án hoàn thành, đã bàn giao, đi vào sử dụng trước năm kế hoạch.				53.200	25.000
	Nhóm C				53.200	25.000
(1)	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản Hoài Nhơn	Hoài Nhơn	2015-2018	3607a/QĐ-UBND, 30/10/2014	53.200	25.000
III	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				226.928	156.323
	Chuyên tiếp				226.928	156.323
	Dự kiến hoàn thành năm kế hoạch				162.082	123.900

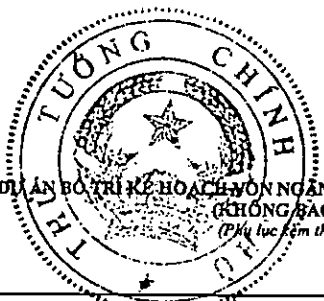
TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
	<b>Nhóm B</b>				<b>162.082</b>	<b>123.900</b>
(1)	Hồ chứa nước ngọt Nhon Châu	Nhon Châu	2015-2019	2683/QĐ-UBND ngày 31/10/2012; 2294/QĐ-UBND, 29/6/2015; 4567/QĐ-UBND ngày 08/12/2017	162.082	123.900
	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch</b>				<b>64.846</b>	<b>32.423</b>
	<b>Nhóm B</b>				<b>64.846</b>	<b>32.423</b>
(1)	Khu tái định cư vùng thiên tai Bàu Rong, Thị trấn Bồng Sơn	Hoài Nhơn	2017-2019	2519/QĐ-UBND, 04/8/2014; 4567/QĐ-UBND ngày 08/12/2017	64.846	32.423
IV	<b>Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</b>				<b>685.816</b>	<b>584.707</b>
	<b>Chuyển tiếp</b>				<b>685.816</b>	<b>584.707</b>
	<b>Dự kiến hoàn thành năm kế hoạch</b>				<b>103.196</b>	<b>103.196</b>
	<b>Nhóm B</b>				<b>103.196</b>	<b>103.196</b>
(1)	Đường chuyên dụng phía Tây KKT Nhon Hội (gđ 1)	KKT	2014-2018	1760/QĐ-BQL 30/10/2013	103.196	103.196
	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch</b>				<b>582.620</b>	<b>481.511</b>
	<b>Nhóm B</b>				<b>582.620</b>	<b>481.511</b>
(1)	Khu xử lý chất thải rắn phục vụ Khu kinh tế Nhon Hội	Cát Nhon, Phù Cát	2015-2019	1951/QĐ-BQL 31/10/2014	107.716	96.611

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
(2)	Đường trục KKT nối dài (giai đoạn 1) - Hợp phần 1	KKT Nhơn Hội	2016-2020	797/QĐ-UBND ngày 16/3/2016, 4493/QĐ-UBND 01/12/2017	474.904	384.900
V	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương				67.500	35.321
	Khởi công mới				67.500	35.321
	Nhóm B				67.500	35.321
(1)	Mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	Hoài Nhơn	0-0	641/QĐ-UBND, 03/3/2017; 4451/QĐ-UBND, 29/11/2017	67.500	35.321
VI	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa				91.690	53.000
	Dự án hoàn thành, đã bàn giao, đi vào sử dụng trước năm kế hoạch				91.690	53.000
	Nhóm B				91.690	53.000
(1)	Mở rộng nâng cấp Bảo tàng Quang Trung	Tây Sơn	2014-2018	2373/QĐ-CTUBND, 26/10/2012; 2678/QĐ-CTUBND, 31/12/2012; 4493/QĐ-UBND ngày 01/12/2017	91.690	53.000
VII	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch				164.004	111.000
	Chuyển tiếp				164.004	111.000
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch				164.004	111.000

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
(1)	Giai đoạn 2	Hoài Nhơn	2017-2019	3366/QĐ-UBND ngày 31/10/2013; 4567/QĐ-UBND ngày 08/12/2017	24.004	16.000
<b>Nhóm B</b>					<b>126.000</b>	<b>81.000</b>
(1)	Nâng cấp, mở rộng đường qua các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia đặc biệt và các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia trên địa bàn huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định (giai đoạn 1)	Tây Sơn	2016-2020	3587/QĐ-UBND, 29/10/2014; 3932a/QĐ-UBND 30/10/2015; 4493/QĐ-UBND 01/12/2017; 2071/QĐ-UBND ngày 17/6/2016; 1463/QĐ-UBND ngày 27/4/2017;	45.000	40.000
(2)	Đường vào các lò võ và di tích trên địa bàn tỉnh (thực hiện giai đoạn 1: 41 tỷ đồng)	Toàn tỉnh	2016-2020	"3649/QĐ-UBND, 30/10/2014; 582/QĐ-UBND, 02/3/2016; 802/QĐ-UBND, 16/3/2016, 4493/QĐ-UBND 01/12/2017	81.000	41.000
<b>Nhóm C</b>					<b>38.004</b>	<b>30.000</b>
(1)	Đường từ Quốc lộ 1A đến khu di tích danh nhân văn hóa Đào Duy Từ	Hoài Nhơn	2014-2016	3366/QĐ-UBND, 31/10/2013; 4567/QĐ-UBND, 08/12/2017	38.004	30.000

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
VIII	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm				406.662	37.500
	Chuyển tiếp				406.662	37.500
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch				406.662	37.500
(1)	Dự án Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Bình Định	Bình Định	2013-2019	1726/QĐ-BQP ngày 25/5/2012; 450/QĐ-UBND ngày 14/3/2012	406.662	37.500
IX	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững				377.478	272.478
	Chuyển tiếp				377.478	272.478
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch				377.478	272.478
	Nhóm B				377.478	272.478
(1)	Dự án bảo vệ và phát triển rừng PH Hoài Nhơn; Hoài Ân; Vĩnh Thạnh; Vân Canh; Phù Mỹ; Phù Cát; An Toàn; An Lão; Tây Sơn; ngập mặn	Toàn tỉnh	2011- 2020	2489;2490;2491;2492;2493;2494;2495;2496;2497;2498 - 01/1/2011; 2790-9/1/2012	251.478	242.478
(2)	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng Đường lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định (thực hiện giai đoạn 1: 80 tỷ đồng)	Toàn tỉnh	2016-2020	2248/QĐ-UBND15/7/2014; 3934a/QĐ-UBND30/10/2015, 4493/QĐ-UBND 01/12/2017	126.000	30.000
X	Thu hồi ứng các dự án không thuộc các chương trình mục tiêu quy định tại Nghị quyết 1023/NQ-UBTVQH13 và Quyết định 40/2015/QĐ-TTg					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
(1)	Cầu đường Quy Nhơn - Nhơn Hội	Tỉnh Bình Định				



Phụ lục III.a

Tỉnh --- Binh Dinh

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRỢ KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NĂM 2018**  
**(KHÔNG BAO GỒM DỰ ÁN GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC)**  
*(Phụ lục kèm theo Quyết định số 2131/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm					
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài	
								Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt
		Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW								
	<b>TỔNG SỐ</b>					1.418.864	106.527	35.795,5	1.312.337	1.312.337	
	<b>CÁC DỰ ÁN KHÁC</b>					1.418.864	106.527	35.795,5	1.312.337	1.312.337	
(1)	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện		-	WB		44.189	3.713		40.476	40.476	
(2)	Dự án Phát triển bệnh viện tỉnh, vùng giai đoạn II		-	JICA	1214/QĐ-UBND, 14/4/2016	449.210	1.060		448.150	448.150	
(3)	Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMF)		-	WB	622/QĐ-BGT/VT, 02/3/2016	208.310	15.310		193.000	193.000	
(4)	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)		-	WB	546/QĐ-UBND, 4/4/2016	284.680	14.853		269.827	269.827	
1	Chuyển tiếp					432.475	71.591	35.795,5	360.884	360.884	
(1)	Tiểu dự án Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn	Huyện Tây Sơn	2014 - 2017			1812/QĐ-UBND, 04/6/2014	432.475	71.591	35.795,5	360.884	360.884



Tỉnh Bình Định

Phụ lục IV

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2018**

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 2131/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP
	<b>TỔNG SỐ</b>				~ 1.085.431	980.000
A	<b>ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC</b>				940.731	850.000
I	Giao thông				940.731	850.000
	Khởi công mới				940.731	850.000
(1)	Nâng cấp tuyến đường ĐT.639B (đường phía tây tỉnh), Đoạn km113 - km145; phân đoạn km 137 + 580 đến km 143 + 787	TP Quy Nhơn	2017-2020	1144/QĐ-UBND; 31/3/2017	940.731	850.000
B	<b>ĐẦU TƯ THEO CHƯƠNG TRÌNH</b>				144.700	130.000
I	Chương trình Kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học				144.700	130.000
	Khởi công mới				144.700	130.000
(1)	Dự án đầu tư xây dựng kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học các xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang, hải đảo - giai đoạn 2017-2020, tỉnh Bình Định. Hàng mục xây dựng 251 phòng học mầm non, tiểu học		2017-2019	1129/QĐ-UBND 31/3/2017; 3814/QĐ-UBND ngày 13/10/2017	144.700	130.000